TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/DS-PT
Ngày: 05-7-2017
Về tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tiền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Thụ

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đức Hưng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng : Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tiền.

Do bản án dân sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 891/QĐPT-DS ngày 12/6/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Hoài N và bà Nguyễn Thị T; cùng cư trú tại số 27, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại số 8, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Người kháng cáo : Bà Nguyễn Thị L cư trú tại số 8, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2016 và các lời khai của nguyên đơn ông Dương Hoài N và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Tháng 4/2012, bà Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng ông bà s ố tiền 160.000.000 đồng. Bà L nói mắt mờ, không viết được giấy vay tiền nên nh ờ bà T viết hộ. Bà T đã viết giấy vay tiền có nội dung: " Chị L vay bà T, ông N 160.000.000đ", bà L ký và viết tên phía dưới. Hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả và lãi suất vay.

Năm 2016, vợ chồng bà T làm nhà nên đã yêu cầu bà L trả lại số tiền đã vay. Bà L đã trả 50.000.000 đồng (lần 1 bà L đưa 30.000.000 đồng, lần 2 bà L đưa 20.000.000 đồng). Còn lại 110.000.000 đồng, vợ chồng bà T yêu cầu bà L trả nhiều lần nhưng bà L vẫn không trả mà còn thách thức, đe dọa. Do vậy, vợ chồng bà T khởi kiện yêu cầu bà L phải trả lại số tiền 110.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Năm 2008, bà làm nghề cầm đồ và cho vay lãi nên thình thoảng vợ chồng bà T có gửi bà một khoản tiền để nhờ cho người khác vay lấy lãi. Khi có người vay tiền, bà đã gọi cho bà T cầm tiền đến nhà. Bà chỉ nhớ có lần mang sang gửi 10.000.000 đồng, có lần 20.000.000 đồng, có lần là 40.000.000 đồng. Bà không nhớ rõ tổng cộng là bao nhiêu lần, nhưng số tiền vợ chồng bà T gửi là khoảng 130.000.000 đồng. Việc gửi và cho vay tiền là một mình bà nhận và cho vay, không liên quan đến chồng bà. Năm 2016, vợ chồng bà T làm nhà nên đã sang nhà bà đòi tiền. Vì không phải là người vay tiền nên bà không trả mà hỗ trợ cho vợ chồng bà T 50.000.000 đồng. Thực chất, bà chỉ đứng ra nhận tiền rồi cho đối tượng khác vay, chứ không vay tiền của bà T. Tờ giấy vay tiền vợ chồng bà T nộp cho Tòa án với nội dung bà đã vay 160.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng sự thật. Bà xác nhận chữ ký phía dưới tờ giấy có nội dung vay tiền đúng là chữ ký của bà nhưng bà chỉ ký vào tờ giấy trắng. Bà không ký vào tờ giấy nào có nội dung vay tiền như bà T đã viết.

Ông Tạ Minh K là chồng bà L khai: Trước đây vợ chồng ông cho vay cầm đồ, em T có dặn vợ ông có người vay thì cho em gửi. Khi có người hỏi vay, bà L có gọi cô T mang tiền sang giao trực tiếp cho người vay với lãi 2000đ/1triệu/1ngày nhưng mỗi lần chỉ đưa 10.000.000đ đến 20.000.000đ. Nếu có việc vợ ông vay tiền của vợ chồng bà T ông N thì ông không biết việc vay mượn tiền đó. Bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ thì Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết, ông không liên quan.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 477 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 4 Điều 18; khoản 1, 2 Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hoài N và bà Nguyễn Thị T về việc kiện đòi tài sản cho vay (tiền).

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Dương Hoài N và bà Nguyễn Thị T số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo với lý do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử lại bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn bà T ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà L trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình:

Từ trước đến nay, bà không chấp nhận giấy ghi nợ 160.000.000 đồng của vợ chồng bà T đề ngày 30/4/2012. Bà có ký giấy ghi nợ này nhưng không nhớ là ký vào ngày nào. Bà T bảo bà ký vào tờ giấy trắng vì lúc đó bà sang trả cho bà T 30.000.000đồng, nội dung do bà T tự viết thêm. Bà chỉ cầm của bà T 130.000.000đồng do bà T nhờ cho vay lãi hộ. Bà đã trả được 50.000.000đồng. Số tiền còn lại bà chỉ đồng ý trả khi bà T trình được sổ nợ, giấy tờ chứng minh bà nợ. Sổ nợ và những giấy tờ chứng minh này hiện bà T đang giữ, bà L không có. Bà không có chứng cứ chứng minh bà cầm của vợ chồng bà T 130.000.000đồng.

Do bà làm nghề cho vay cầm đồ và bị khách hàng trốn nợ nên vào khoảng tháng 8/2011 dương lịch của năm 2011 nên bà đã ngừng tất cả các hoạt động cho vay và đi vay tiền của người khác. Việc vợ chồng bà T trình bày ngày 30/4/2012, bà sang vay 160.000.000đồng của vợ chồng bà T là hoàn toàn không có thật vì ngày 30/4 dương lịch hàng năm bà đều đi họp hội con em công nhân của nông trường Thành Tô và vào năm 2012 thì tháng 4 âm lịch chỉ có 29 ngày nên không có ngày 30.

Bà T và ông N trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình:

Khẳng định số tiền 160.000.000đồng là do vợ chồng tiết kiệm từ việc làm vàng mã. Vợ chồng định mua vàng để tiết kiệm nhưng bà L nói rằng: "Đưa chị cầm cho, mua vàng làm gì để cho mất giá, khi nào vợ chồng cần thì chị sẽ đưa lại cho 200.000.000đồng". Vào ngày 29/4/2012 âm lịch, bà L có hẹn ngày hôm sau sang lấy tiền. Khoảng từ 9 giờ 30 phút đến 10 giờ 30 phút ngày 30/4/2012, bà L sang nhà vợ chồng lấy 160.000.000đồng. Bà L yêu cầu viết giấy ghi nợ, bản thân bà T lúc đó không muốn ghi nhưng bà L nói mắt mờ không viết được nên bảo bà T

viết. Bà T đã viết nội dung: *"Chị L K vay T N 160.000.000 - Một trăm sáu mươi triệu chẵn"* . Ngay sau khi bà T viết, bà L đã đọc lại nhẩm lại rồi mới ký tên chứ không phải là ký vào tờ giấy trắng như bà L trình bày.

Vì vợ chồng làm nghề vàng mã nên thường bà T ghi ngày âm lịch. Ngày 30/4/2012 ghi trong giấy nợ, bà T khẳng định là ngày âm lịch vì trong năm 2012 có hai tháng tư âm lịch. Nội dung vay tiền và chữ ký của bà L là trong cùng một ngày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp lu ật. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy ền và nghĩa vụ , tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn có kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng: Bà ký vào tờ giấy trắng và bà T tự ghi nội dung; ngày 30/4/2012 là ngày dương lịch và ngày đó bà không có ở nhà và thời điểm năm 2012 bà bị vỡ nợ nên không còn ai cho bà vay tiền nên giấy ghi nợ 160.000.000đồng bà T nộp cho Tòa án là không đúng. Tuy nhiên bà đã thừa nhận có vay của vợ chồng bà T khoảng 130.000.000đồng do bà T đưa tiền bà vào nhiều lần, bà đã trả cho bà T 50.000.000đồng. Những lần bà T đưa tiền cho bà đều do bà T viết nội dung. Quá trình giải quyết vụ án, bà T giao nộp cho Tòa án giấy ghi nợ có chữ ký của bà L có nội dung vay 160.000.000đồng và bà L thừa nhận đó là chữ ký của bà. Do đó bà L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại là 110.000.000đồng.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn là vợ chồng bà T cung cấp cho Tòa án một giấy vay nợ có chữ ký của bà Nguyễn Thị L có nội dung: *"30/4/2012 chị L K vay T N 160.000.000 - Một trăm sáu mươi triệu chẵn"* và bà L cũng xác nhận đó là chữ ký của bà. Bà L trình bày không vay 160.000.000 đồng của vợ chồng bà T mà do vợ chồng bà T gửi bà tổng số tiền 130.000.000đồng để cho người khác vay lấy lãi. Giấy ghi nợ là do vợ chồng bà T lừa bà ký vào tờ giấy trắng và tự ghi nội dung. Do vậy, Tòa án nhân dân quận Dương Kinh xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L:

Giao dịch dân sự giữa vợ chồng T Nvà bà L được thể hiện bằng văn bản, không có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch. Tại thời điểm bà L ký vào tờ giấy ghi nợ, hai bên đều có năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thì về hình thức giao dịch dân sự luật không quy định bắt buộc phải công chứng, chứng thực nên hợp đồng vay tiền giữa bà L và ông bà N T là hợp pháp.

Bà L trình bày chỉ cầm của vợ chồng T N 130.000.000đồng vào khoảng tháng 8/2011 chứ không vay 160.000.000đồng vào ngày 30/4/2012 như giấy ghi nợ vợ chồng T N đã giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, bà L thừa nhận bà không có căn cứ chứng minh về việc bà chỉ cầm của vợ chồng T N 130.000.000đồng và cũng không có chứng cứ chứng minh về việc vợ chồng bà T lừa bà ký vào tờ giấy trắng. Bà xác nhận khi bà ký vào tờ giấy ghi nợ, tinh thần bà hoàn toàn tỉnh táo và lúc đó tại nhà bà T có anh N chứng kiến.

Bà L xác nhận đã trả cho vợ chồng T N 50.000.000đồng và chỉ trả số tiền còn lại khi nào bà T xuất trình được sổ nợ, giấy tờ chứng minh bà nợ. Sổ nợ và những giấy tờ chứng minh này hiện bà T đang giữ, bà L không có. Bà trình bày ngày 30/4/2012 bà không ở nhà nên ngày đó bà không vay tiền của vợ chồng T N nhưng bà cũng không có chứng cứ để khẳng định vợ chồng T N viết giấy ghi nợ trên vào ngày nào. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà L khai: Tờ giấy vay tiền mà ông N bà T nộp cho Tòa án có nguồn gốc do nhà bà T làm tiền vàng nên bà ký giấy nhờ làm tiền vàng hộ. Quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, bà L khai: Đầu năm 2016, bà L sang trả 30.000.000đồng cho bà T. Bà T bảo bà ký vào giấy hôm nay trả được 30.000.000đồng. Bà đã ký và bà T tự viết nội dung nên khả năng bà T tự viết nội dung vay 160.000.000đồng vào thời điểm đó. Hội đồng xét xử thấy lời khai của bà L không thống nhất.

Bà L cũng cho rằng do bà làm nghề vay cầm đồ và đã bị khách hàng trốn nợ vào khoàng tháng 8/2011 nên đã ngừng tất cả các hoạt động cho vay và đi vay tiền của người khác để khẳng định vào ngày 30/4/2012 bà không vay 160.000.000 của vợ chồng T N. Hội đồng xét xử thấy lời khai này của bà L không phải là căn cứ để phủ nhận và không liên quan đến việc bà có vay vợ chồng T N 160.000.000đồng hay không vì bà cũng không có chứng cứ chứng minh về việc này.

Tuy nhiên vợ chồng bà T, ông N đã cung cấp cho Tòa án giấy ghi số nợ 160.000.000 đồng và giấy ghi nợ này được bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới nội dung vay tiền 160.000.000 đồng là chữ ký và chữ viết của bà. Bà hoàn toàn tỉnh táo và minh mẫn khi ký vào tờ giấy ghi nợ. Khi bà T đưa 160.000.000đồng cho bà L có anh N là người chứng kiến sự việc này. Ông K là chồng bà L có lời khai: Nếu có việc vợ ông vay tiền của vợ chồng T N thì ông không biết việc vay mượn tiền đó. Bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ thì Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết, ông không liên quan.

Như vậy, Bản án sơ thẩm xác định bà L có vay của bà T, ông N số tiền 160 triệu đồng theo giấy ghi ngày 30/4/2012 và buộc bà L phải trả cho bà T, ông N số tiền còn lại 110 triệu đồng là có căn cứ, kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 477 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 362/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

[1] Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà L đã nộp đủ số tiền trên tại Biên lai thu tiền số AA/2010/3553 ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân TP HP;
- Tòa án nhân dân quận Dương Kinh;
- Thi hành án Dân sự quận Dương Kinh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Hồ Điệp

CÁC THẨM PHÁN ***THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ***

Đặng Hồ Điệp